

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN					
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		416.345.013.237	333.140.259.403
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	79.682.238.777	15.299.677.570
1.	Tiền	111		6.682.238.777	5.299.677.570
2.	Các khoản tương đương tiền	112		73.000.000.000	10.000.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		223.933.931.893	209.303.563.445
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	195.302.898.296	180.501.166.415
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	3.921.613.443	2.972.597.270
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	24.709.420.154	25.829.799.760
IV.	Hàng tồn kho	140	V.5	110.431.735.702	108.189.581.639
1.	Hàng tồn kho	141		110.431.735.702	108.189.581.639
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		2.297.106.865	347.436.749
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	479.242.666	347.436.749
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.817.864.199	-
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		154.873.848.611	163.697.663.129
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		5.400.000.000	5.400.000.000
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	5.400.000.000	5.400.000.000
II.	Tài sản cố định	220		127.357.400.074	141.264.174.384
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	127.357.400.074	141.264.174.384
	- Nguyên giá	222		512.753.068.763	514.623.742.932
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(385.395.668.689)	(373.359.568.548)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	12.816.720.000	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12.816.720.000	-
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		9.299.728.537	17.033.488.745
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	9.299.728.537	16.993.723.295
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	39.765.450
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		571.218.861.848	496.837.922.532

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

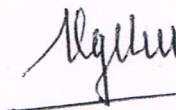
Chi tiêu		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN					
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		278.892.656.220	211.556.497.210
I.	Nợ ngắn hạn	310		278.892.656.220	211.556.497.210
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	102.658.155.593	108.665.532.438
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	142.144.000.788	55.682.663.147
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	V.11	7.761.276.962	9.570.602.142
4.	Phải trả người lao động	314		12.944.566.389	22.021.345.558
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.023.958.585	1.133.257.422
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	4.863.543.821	7.357.081.065
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	1.035.950.154
12.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.497.154.082	6.090.065.284
II.	Nợ dài hạn	330		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		292.326.205.628	285.281.425.322
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.13	292.326.205.628	285.281.425.322
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		154.111.000.000	154.111.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154.111.000.000	154.111.000.000
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		93.150.510.200	76.694.356.505
11.	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	421		45.064.695.428	54.476.068.817
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.809.901	15.239.331.726
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		45.058.885.527	39.236.737.091
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		571.218.861.848	496.837.922.532

NGƯỜI LẬP BIỂU



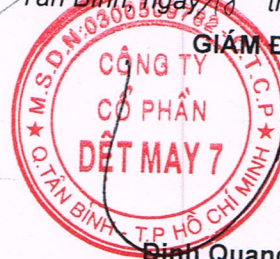
Nguyễn Thị Liễu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Đức

Tân Bình, ngày 18 tháng 10 năm 2024



GIÁM ĐỐC

Đinh Quang Nhẫn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 năm 2024

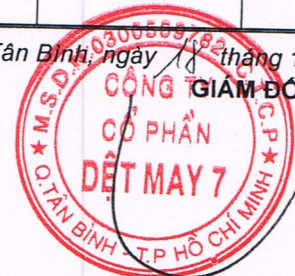
Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Số lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	359.869.646.594	165.197.166.200	576.954.757.578	448.913.352.623
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				6.676.100
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		359.869.646.594	165.197.166.200	576.954.757.578	448.906.676.523
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	324.044.086.614	140.658.032.967	500.612.366.964	385.781.981.309
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		35.825.559.980	24.539.133.233	76.342.390.614	63.124.695.214
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	318.312.609	1.919.368	763.592.940	683.902.029
7. Chi phí tài chính	22	VI.5				
Trong đó: chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	2.837.556.015	2.005.120.371	5.172.690.848	(1.831.765.815)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	9.878.849.527	6.500.795.533	26.280.225.893	19.817.157.490
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		23.427.467.047	16.035.136.697	45.653.066.813	45.823.205.568
11. Thu nhập khác	31	VI.6	17.770.821.177	585.421.276	18.059.778.660	2.019.226.086
12. Chi phí khác	32	VI.7	7.247.403.617		7.247.956.216	2.427
13. Lợi nhuận khác	40		10.523.417.560	585.421.276	10.811.822.444	2.019.223.659
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		33.950.884.607	16.620.557.973	56.464.889.257	47.842.429.227
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	6.835.668.390	3.056.958.442	11.366.238.280	9.356.464.140
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		67.534.410	267.153.152	39.765.450	212.021.705
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		27.047.681.807	13.296.446.379	45.058.885.527	38.273.943.382
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tân Bình, ngày 18 tháng 10 năm 2024



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Liễu

Nguyễn Thị Đức

Đình Quang Nhẫn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024

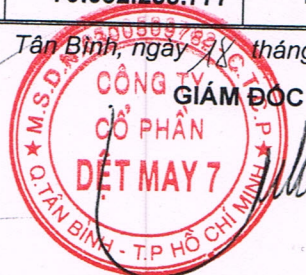
Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		669.788.304.555	376.638.394.351
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(474.522.250.842)	(296.819.260.817)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(60.558.322.579)	(64.317.460.152)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(9.422.292.871)	(13.790.034.102)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		20.051.355.260	25.137.246.811
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(46.554.094.597)	(44.482.642.008)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		98.782.698.926	(17.633.755.917)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	21		(11.907.588.000)	(43.200.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	22		306.876.000	936.400.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		763.592.940	683.902.029
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.837.119.060)	1.577.102.029
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23.563.018.659)	(21.179.494.202)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23.563.018.659)	(21.179.494.202)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		64.382.561.207	(37.236.148.090)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.299.677.570	41.898.955.236
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		79.682.238.777	4.662.807.146

Tân Bình, ngày 27 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Liễu

Nguyễn Thị Đức

Đình Quang Nhẫn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2024

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Dệt May 7 được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Dệt May 7 từ ngày 03 tháng 7 năm 2017 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300509782, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 24 tháng 3 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở hoạt động của Công ty là 109A Đường Trần Văn Dư, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có đơn vị trực thuộc như sau: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dệt May 7 - Hà Nam tại xóm 8, Xã Hòa Hậu, Huyện Lý Nhân, Tỉnh Hà Nam. Chi nhánh hoạt động theo sự ủy quyền của Công ty với mã số Chi nhánh là 0300509782-002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp ngày 30/03/2021.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 154.111.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Tỷ lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH MTV Đồng Hải	51,00	78.596.610.000	78.596.610.000
- Công ty TNHH Thành Vinh	12,98	20.200.000.000	20.200.000.000
- Bà Trần Thị Phương Hạnh	12,98	20.200.000.000	20.200.000.000
- Ông Đặng Văn Lâm	12,98	20.200.000.000	20.200.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	10,06	14.914.390.000	14.914.390.000
Cộng	100,00	154.111.000.000	154.111.000.000

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là Sản xuất và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Dệt, nhuộm, in, may;
- Gia công sản phẩm cơ khí;
- Mua bán các loại nguyên vật liệu, phụ tùng, hóa chất, sản phẩm của ngành dệt, nhuộm, in, may, cơ khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH MTV Dệt May 7 thành Công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Dệt May 7 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300509782 ngày 03 tháng 7 năm 2017.

II. NĂM TÀI CHÍNH VÀ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ toàn bộ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam cũng như các quy định có liên quan đến công tác kế toán trên các phương diện trọng yếu.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2024

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba tháng) sẵn sàng có thể chuyển đổi thành tiền mà không gặp bất kỳ rủi ro trọng yếu nào.

2. Các khoản đầu tư**3. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ước tính có thể thu được. Giá trị của các khoản phải thu được ước tính dựa trên giá trị ghi sổ các khoản phải thu trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi ước tính cho phần giá trị bị tổn thất do quá hạn thanh toán, khách hàng không có khả năng thanh toán.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cho hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng trạng thái và địa điểm hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành cùng với các chi phí phát sinh trong quá trình tiếp thị, bán hàng và phân phối sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập theo quy định hiện hành cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất và giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian khấu hao ước tính của các tài sản. Thời gian khấu hao ước tính của các tài sản cố định tại Công ty được áp dụng như sau:

<i>Nhà xưởng vật kiến trúc</i>	<i>05 - 25 năm</i>
<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>03 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận chuyển</i>	<i>06 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>03 - 05 năm</i>

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả các chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn, được thể hiện theo giá trị còn lại. Chi phí trả trước được vốn hóa và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí trả trước mang lại lợi ích kinh tế trên 01 năm được phân loại là chi phí trả trước dài hạn.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2024

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền sẽ phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã được nhận, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trích trước.

10. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính tốt nhất về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập báo cáo.

11. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định dựa trên các khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận lãi từ các khoản đầu tư đó

12. Chi phí

Chi phí sản xuất, kinh doanh và chi phí khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

13. Chi phí đi vay

Tất cả các khoản chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được trình bày theo tổng giá trị của thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế có liên quan đến khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định các loại thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định sau cùng thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2024

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	291.833.926	83.600.130
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.390.404.851	5.216.077.440
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	73.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	79.682.238.777	15.299.677.570
2. Phải thu khách hàng		
Ngắn hạn		
Cục Quân Nhu -TCHC	143.207.301.034	146.181.536.649
Công ty TNHH SX TM Thành Vinh	-	-
Công ty TNHH Dệt Đông Tiến Hưng	4.661.814.078	5.018.328.349
Công ty Cổ phần Dệt May Nam Việt	2.811.213.729	-
Công ty CP dệt May 7	-	-
Phải thu đối tượng khác	44.622.569.455	29.301.301.417
Cộng	195.302.898.296	180.501.166.415
3. Trả trước nhà cung cấp		
a. Trả trước nhà cung cấp ngắn hạn		
Công ty TNHH DINSAN	-	1.003.437.270
Công ty TNHH Thiết Bị CN Hải Âu Việt	-	1.836.000.000
Công ty Cổ Phần Trần Việt Nam	1.395.878.752	-
CN Công ty Cổ phần Dệt May 7-Hà Nam	-	-
Công ty TNHH MTV Hậu Cần Miền Nam	1.458.517.884	-
Các đối tượng khác	1.067.216.807	133.160.000
Cộng	3.921.613.443	2.972.597.270
4. Phải thu khác		
a. Phải thu khác ngắn hạn	24.709.420.154	25.829.799.760
Tạm ứng nhân viên	195.206.080	96.481.258
Ký quỹ, ký cược	15.000.000	15.000.000
Thu BHXH-YT-TN của CBCNV	270.448.955	273.664.459
Công ty TNHH MTV Đông Hải	-	3.733.338.975
Kinh phí hỗ trợ, bồi thường của nhà nước phục vụ dự án nhà ga T3 đang đề nghị quyết toán	23.803.122.117	20.025.293.794
Các khoản phải thu khác	425.643.002	1.686.021.274
b. Phải thu khác dài hạn	5.400.000.000	5.400.000.000
Ký cược, ký quỹ dài hạn	5.400.000.000	5.400.000.000
Cộng	30.109.420.154	31.229.799.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2024

5. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13.664.931.236		10.687.365.515	
Công cụ dụng cụ				
Chi phí SXKD dở dang	33.414.972.326		19.331.193.684	
Thành phẩm	63.351.832.140		78.171.022.440	
Cộng	110.431.735.702		108.189.581.639	
6. Chi phí trả trước			Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn			479.242.666	347.436.749
Chi phí trả trước CCDC			47.500.000	337.386.749
Chi phí sửa chữa tài sản			-	-
Chi phí ngắn hạn khác			431.742.666	10.050.000
b. Dài hạn			9.299.728.537	16.993.723.295
Chi phí thuê hoạt động TSCĐ			4.866.666.678	10.341.666.675
Chi phí trả trước CCDC			-	84.039.353
Chi phí sửa chữa			4.327.777.774	6.377.777.776
Chi phí dài hạn khác			105.284.085	190.239.491
Cộng			9.778.971.203	17.341.160.044
7. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			1.817.864.199	-
8. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			-	39.765.450
8. Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình				
Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư 01/01/24	90.921.704.370	415.489.055.954	8.212.982.608	514.623.742.932
- Mua trong kỳ				
- Thanh lý, nhượng bán		1.870.674.169		1.870.674.169
Số dư 30/9/24	90.921.704.370	413.618.381.785	8.212.982.608	512.753.068.763
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư 01/01/24	53.441.917.329	312.467.633.761	7.450.017.458	373.359.568.548
- Khấu hao trong kỳ	1.540.134.342	12.150.937.697	215.702.271	13.906.774.310
- Thanh lý nhượng bán		1.870.674.169		1.870.674.169
Số dư 30/9/24	54.982.051.671	322.747.897.289	7.665.719.729	385.395.668.689
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/24	37.479.787.041	103.021.422.193	762.965.150	141.264.174.384
Tại ngày 30/9/24	35.939.652.699	90.870.484.496	547.262.879	127.357.400.074
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết chờ thanh lý: 592.249.586 đồng.				
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 308.043.652.632 đồng.				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2024

10. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Đầu Tư SX - TM Thanh Quang	12.144.426.767	12.144.426.767	18.583.143.759	18.583.143.759
Công ty TNHH SX và TM Tân Thủy Lâm	3.754.853.860	3.754.853.860	21.308.690.450	21.308.690.450
Công ty TNHH Thương Mại Anh Linh	1.945.933.550	1.945.933.550	8.575.330.900	8.575.330.900
Công ty TNHH SX TM Thành Vinh			3.339.201.061	3.339.201.061
Công Ty TNHH SX Dệt May Trường Giang	2.005.168.401	2.005.168.401	10.607.485.360	10.607.485.360
Công ty TNHH Chan Chem	6.506.172.500	6.506.172.500	12.114.835.000	12.114.835.000
Công ty CP đầu tư TM xây dựng Liên Việt	36.447.936.267	36.447.936.267	29.538.000	29.538.000
Phải trả đối tượng khác	39.853.664.248	39.853.664.248	34.107.307.908	34.107.307.908
Cộng	102.658.155.593	102.658.155.593	108.665.532.438	108.665.532.438
11. Người mua trả tiền trước			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn				
- Tổng Cục Hậu Cần			131.000.000.000	46.100.000.000
- Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ XNK Loan Huỳnh			10.440.119.417	9.555.119.417
- Bộ Tư Lệnh Thành Phố Hồ Chí Minh			-	-
- Phải trả đối tượng khác			703.881.371	27.543.730
Cộng			142.144.000.788	55.682.663.147
12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a Thuế phải nộp	9.570.602.142	20.608.005.340	22.417.330.520	7.761.276.962
- Thuế giá trị gia tăng	3.725.089.369	6.906.653.795	10.594.264.522	37.478.642
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	19.040.885	19.040.885	-
- Thuế thu nhập DN	5.631.273.151	11.366.238.280	9.422.292.871	7.575.218.560
- Thuế thu nhập cá nhân	207.964.262	1.060.903.046	1.125.914.428	142.952.880
- Thuế tài nguyên	6.275.360	51.247.840	51.896.320	5.626.880
- Thuế, phí lệ phí khác	-	4.000.000	4.000.000	-
- Các loại phí khác	-	1.199.921.494	1.199.921.494	-
b Thuế phải thu				
Thuế giá trị gia tăng: Công ty tính theo phương pháp khấu trừ				
Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Công ty tính thuế suất 20%				
13. Phải trả khác			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn				
- Kinh phí, đoàn phí công đoàn			1.337.142.275	1.139.572.035
- Cổ tức của cổ đông công đoàn			739.344.814	2.141.657.848
- Kinh phí, đảng phí			667.534.581	737.568.775
- Kinh phí BHXH, BHYT			128.110.103	90.883.791
- Nhận ký quỹ, ký cược			65.000.000	20.000.000
- Cổ tức phải trả cho cổ đông			-	-
- Phải trả, phải nộp khác			1.926.412.048	3.227.398.616
Cộng			4.863.543.821	7.357.081.065

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2024

14. Dự phòng phải trả					
Dài hạn					
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa					
				-	1.035.950.154
15. Dự phòng tổn thất					
- Dự phòng phải thu khó đòi					
				-	-
16. Quỹ khen thưởng phúc lợi					
- Quỹ khen thưởng					
			1.362.620.491		2.164.677.339
- Quỹ phúc lợi					
			5.134.533.591		3.925.387.945
- Quỹ thưởng ban điều hành					
				-	-
Cộng					
			6.497.154.082		6.090.065.284
17. Vốn chủ sở hữu					
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu					
Vốn chủ sở hữu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Đánh giá lại tài sản	Cộng
Số đầu năm	154.111.000.000	76.694.356.505	54.476.068.817		285.281.425.322
Tăng trong kỳ		16.456.153.695			16.456.153.695
Lãi trong kỳ			45.058.885.527		45.058.885.527
Phân phối các quỹ			54.470.258.916		54.470.258.916
- Chia cổ tức			26.368.392.100		26.368.392.100
- Quỹ đầu tư phát triển			16.456.153.695		16.456.153.695
- Quỹ thưởng BQL điều hành công ty			166.668.000		166.668.000
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi			11.479.045.121		11.479.045.121
Số cuối kỳ	154.111.000.000	93.150.510.200	45.064.695.428		292.326.205.628
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					
Nhà đầu tư	Số cuối kỳ		Số đầu năm		
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	
- Cổ đông nhà nước	78.596.610.000	51%	78.596.610.000	51%	
- Cổ đông khác	75.514.390.000	49%	75.514.390.000	49%	
Cộng	154.111.000.000	100%	154.111.000.000	100%	
c. Các quỹ của doanh nghiệp					
Quỹ đầu tư phát triển			Số cuối kỳ	Số đầu năm	
			93.150.510.200	76.694.356.505	
18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán					
Nợ khó đòi đã xử lý			Số cuối kỳ	Số đầu năm	
			2.611.255.182	2.611.255.182	
f. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán					
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ					
			Quý 3 Năm 2024	Quý 3 Năm 2023	
Doanh thu					
Doanh thu bán hàng					
			359.869.646.594	165.197.166.200	
Doanh thu cung cấp dịch vụ					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2024

2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Giảm giá hàng bán		-
- Hàng bán bị trả lại		-
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	324.044.086.614	140.658.032.967
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	318.312.609	1.919.368
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	318.312.609	1.919.368
5. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay		
Chi phí tài chính khác		
6. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán tài sản	455.486.995	-
Thu khác	17.315.334.182	585.421.276
Cộng	17.770.821.177	585.421.276
7. Chi phí khác		
Chi phí khác	7.247.403.617	
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý		
Cộng	7.247.403.617	
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp		
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2.837.556.015	2.005.120.371
Cộng	2.837.556.015	2.005.120.371
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	9.878.849.527	6.500.795.533
Cộng	9.878.849.527	6.500.795.533
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	256.423.704.378	83.149.940.493
Chi phí nhân công	24.934.551.761	19.971.980.421
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.629.494.412	4.723.789.722
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	34.013.302.521	19.086.359.193
Cộng	320.001.053.072	126.932.069.829
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	6.835.668.390	3.056.958.442
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	6.835.668.390	3.056.958.442
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(67.534.410)	267.153.152
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(67.534.410)	267.153.152

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2024

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về cổ phần hóa
2. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch lũy kế từ đầu năm đến 30/9/2024 (VND)
Công ty TNHH MTV Đông Hải	Công ty mẹ	Chia cổ tức	9.714.540.996
Công ty TNHH SX TM Thành Vinh	Cổ đồng góp vốn	Chia cổ tức	3.422.000.000
		Bán hàng	23.388.318.458
		Mua nguyên vật liệu	13.779.520.470
Công ty TNHH SX và TM Tân Thủy Lâm	Ông Đặng Văn Lâm sở hữu vốn góp và là người đại diện PL Công ty TNHH SX và TM Tân Thủy Lâm	Mua hàng	35.105.624.900
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cao Gia Phát	Ông Cao Xuân Minh - TV HĐQT Công ty CP Dệt May 7 sở hữu 20% vốn góp, giữ chức vụ TV HĐQT tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Cao Gia Phát	Bán hàng	2.724.530.090

3. Thông tin tài chính có liên quan đến Báo cáo tài chính

- Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế.

- Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 05 năm 2017 và áp dụng từ năm tài chính 2016.

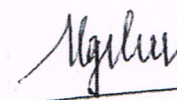
Tân Bình, ngày 10 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

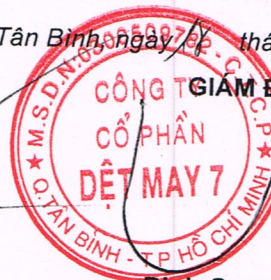


Nguyễn Thị Liễu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Đức



GIAM ĐỐC

Đinh Quang Nhẫn